TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CÀNG LONG** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2024/HN - ST
Ngày: 02 - 4 - 2024
"V/v Tranh chấp về ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÀNG LONG, TỈNH TRÀ VINH

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Thanh.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Phạm Văn Ngài.
2. Ông Thạch Thanh Long.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Cẩm Thu – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long tham gia phiên tòa*:** Ông Huỳnh Thanh Huấn – Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 4 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Càng Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 363/2023/TLST - HNGĐ ngày 20 tháng 10 năm 2023. Về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2024/QĐXXST – HN ngày 15 tháng 02 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1978. Địa chỉ: ấp M, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1979. Địa chỉ: ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Minh T trình bày: Ông với bà Nguyễn Thị T1 do quen biết, được gia đình hai bên đồng ý đi đến hôn nhân và có tổ chức lễ cưới năm 2001, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ. Nữ trang cưới không có.

Sau khi cưới thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, đến năm 2013 thì bà T1 xin đi làm công ty may, lúc đầu thì một tuần về một lần, thời gian sau không về nữa, dần dần thì tình cảm vợ chồng ngày càng xa cách, không hòa hợp với nhau và dần rạn nứt, vợ chồng không còn quan tâm đến nhau, làm cho gia đình không hạnh phúc và đã ly thân nhau từ năm 2013 cho đến nay không hàn gắn được. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được,

vợ chồng không thể hàn gắn lại với nhau được nữa, ông yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Thị T1.

- *Về con chung*: Tên Nguyễn Thị Hồng S, sinh 04/01/2003 đã trưởng thành ông không yêu cầu giải quyết.

- *Về tài sản chung; Về nợ chung phải thu, phải trả*: Ông T khai không có, không yêu cầu giải quyết.

Bà Nguyễn Thị T1 vắng mặt nên không có lời trình bày.

Vị đại điện Viện kiểm sát nhân dân huyện C trình bày quan điểm cho rằng: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi Tòa án thụ lý đến thời điểm này thẩm phán đã chấp hành đúng quy định theo Điều 48 của Bộ Luật tố tụng dân sự, đảm bảo về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp, xác định tư cách người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, thời gian ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát, cấp tống đạt các văn bản tố tụng, đã thực hiện đầy đủ và đúng quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự.

Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về việc xét xử vụ án.

Việc chấp hành pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng đối với nguyên đơn thực hiện đúng theo quy định Điều 70, 71 của Bộ Luật tố tụng dân sự. Bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án vắng mặt không có lý do.

Về nội dung vụ án: Vị đại diện Viện kiểm sát áp dụng khoản 1 Điều 28, 35, 39, 147, 227 và Điều 228 của Bộ Luật tố tụng dân sự; Áp dụng các Điều 19, 51, 54 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử:

1. Chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của ông Nguyễn Minh T.

Về hôn nhân: Cho ông Nguyễn Minh T được ly hôn với bà Nguyễn Thị T1.

2. Về tài sản chung; Về nợ chung phải thu phải trả: Không yêu cầu giải quyết, đề nghị không xem xét.

3. Về án phí: Đương sự có nghĩa vụ nộp theo quy định pháp luật, trừ trường hợp miễn nộp hoặc không phải nộp.

Tại phiên tòa ông Nguyễn Minh T là nguyên đơn có đơn yêu cầu vắng mặt; bà Nguyễn Thị T1 là bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở xem xét toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự trong vụ án và quan điểm của Viện kiểm sát. Tòa án nhân dân huyện Càng Long nhận định:

Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Ông T khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà T1. Đây là tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ Luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông T có nơi cư trú tại ấp M, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Bà T1 có nơi cư trú tại ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Căn cứ vào khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ Luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Càng Long có thẩm quyền giải quyết vụ án.

Về nội dung:

[3] Ông T và bà T1 xác lập quan hệ hôn nhân năm 2001, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh theo quy định của pháp luật được thể hiện tại giấy chứng nhận kết hôn số 111 ngày 07/12/2001. Từ đó xác định hôn nhân giữa ông T và bà T1 là hôn nhân hợp pháp.

[4] Xét về nguyên nhân mâu thuẫn: Theo ông T cho rằng tình cảm vợ chồng, không hòa hợp với nhau, vợ chồng không còn quan tâm đến nhau, làm cho gia đình không hạnh phúc và đã ly thân nhau từ năm 2013 cho đến nay không hàn gắn được. Nay ông yêu cầu được ly hôn với bà T1.

Căn cứ vào biên bản xác minh từ phía địa phương và người biết sự việc cung cấp thì cuộc sống vợ chồng ông T và bà T1 không hạnh phúc, cứ cự cãi nhau thường xuyên về vấn đề kinh tế. Bà T1 đã bỏ nhà đi và vợ chồng đã không còn sống chung với nhau gần mười năm nay mạnh ai nấy sống; gia đình cũng đã hàn gắn nhiều lần nhưng không kết quả. Và tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án ông T cũng xác định tình cảm vợ chồng giữa ông và bà T1 không còn, hàn gắn không hạnh phúc.Từ đó nhận thấy mâu thuẫn giữa ông T và bà T1 là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông T. Cho ông T và bà T1 được ly hôn với nhau là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Về con chung: Tên Nguyễn Thị Hồng S, sinh 04/01/2003 đã trưởng thành không xem xét giải quyết.

[6] Về tài sản chung; Về nợ chung phải thu, phải trả: Đương sự chưa đặt ra yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Quan điểm của Vị đại diện Viện kiểm sát được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì ông T có nghĩa vụ chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 227; 228; 238 và khoản 1 Điều 273 của Bộ Luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 19, 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh T.

Về hôn nhân: Ông Nguyễn Minh T và bà Nguyễn Thị T1 được ly hôn.

2. Về con chung: Tên Nguyễn Thị Hồng S, sinh 04/01/2003 đã trưởng thành không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung; về nợ chung phải thu, phải trả: Đương sự chưa đặt ra yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí sơ thẩm: Ông Nguyễn Minh T có nghĩa vụ nộp 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân. Đối với số tiền 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí mà ông T đã nộp theo biên lai thu tiền số 0017764 ngày 17 tháng 10 năm 2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Càng Long được khấu trừ số tiền án phí mà ông T có nghĩa vụ chịu, do đó ông T không phải nộp.

Bà Nguyễn Thị T1 không phải chịu án phí sơ thẩm.

“ Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết ”.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận **:**
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKS huyện Càng Long;
- Chi cục THADS;
- UBND xã Đức Mỹ;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Tuyết Thanh